

CHUỖI CUNG ỨNG XANH THỦY SẢN VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Yến*

Tóm tắt

Việc phát triển nền kinh tế Việt Nam hiện nay đang gây ra những tác động xấu đến môi trường, trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành thủy sản cũng góp phần gây ra biến đổi khí hậu và phát thải khí nhà kính. Để giải quyết vấn đề này các doanh nghiệp cần nhìn nhận đúng đắn và nghiêm túc về chuỗi cung ứng, đặc biệt là chuỗi cung ứng xanh. Theo đó, cần có các biện pháp giảm tác động xấu đến môi trường trong các hoạt động của chuỗi cung ứng bao gồm: hoạch định, tìm nguồn cung ứng, sản xuất, phân phối và trả lại. Bài báo sẽ đưa ra mô hình chuỗi cung ứng xanh, thực trạng xanh hóa chuỗi cung ứng xanh thủy sản Việt Nam và những giải pháp để làm xanh hóa chuỗi cung ứng thủy sản Việt Nam.

Từ khóa: chuỗi cung ứng xanh, doanh nghiệp, thủy sản Việt Nam.

Mã số: 298. Ngày nhận bài: 25/08/2016. Ngày hoàn thành biên tập: . Ngày duyệt đăng: .

Abstract

Developing the economic has had bad impact on the environment, and producing/manufacturing activities in seafood create climate change and greenhouse gas emissions. Therefore, enterprises need to understand fully and seriously about supply chain and green supply chain. That means we should add activities which reduce bad impact on the environment in supply chain, involve: planning, finding suppliers, manufacturing, allocation, and recycling. This paper describes green supply chain model, the situation of greening seafood supply chain and some recommendations to have greening the Vietnamese seafood supply chain.

Key words: green supply chain, enterprises, Vietnamese seafood.

Paper No. 298. Date of receipt: 25/08/2016. Date of revision: . Date of approval: .

Nội dung

Chuỗi cung ứng là một quá trình sản xuất khép kín từ giai đoạn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Trong quá trình đó, việc sản xuất đóng gói, vận chuyển, lưu kho, đóng gói lại và phân phối sản phẩm tới đích cuối cùng có thể tạo ra nguy cơ lớn cho môi trường vì các hoạt động này thải các nguyên vật liệu đóng gói, khí cacbon monoxide (CO

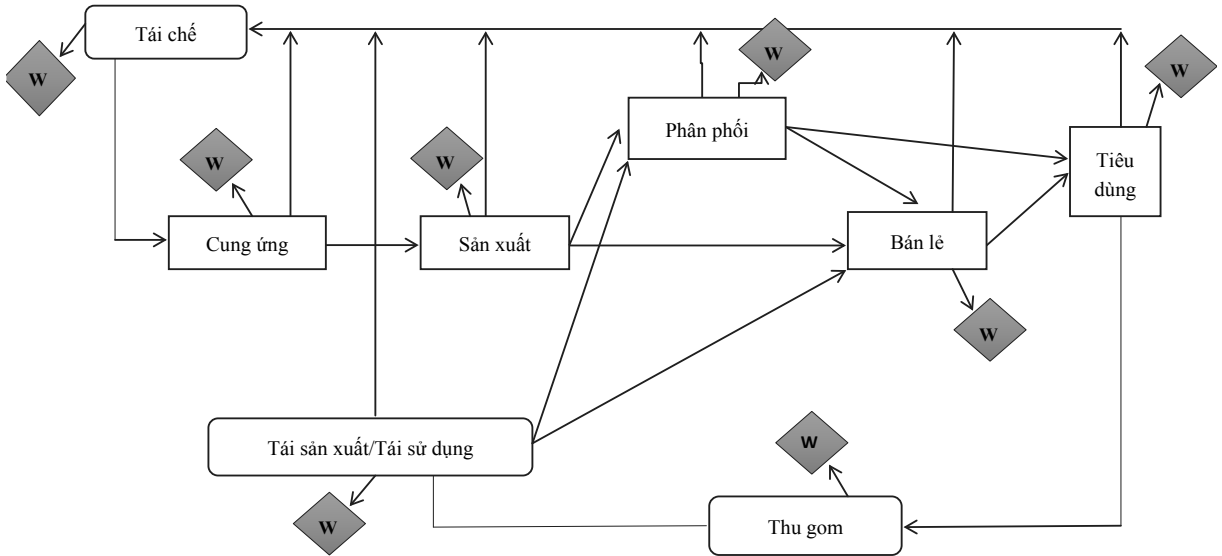
ra môi trường, và tạo ra tiếng ồn, tắc nghẽn giao thông, và các hình thức ô nhiễm công nghiệp khác. Khi nghiệp vụ quản lý chuỗi cung ứng trở nên phổ biến, doanh nghiệp và các đối tác cung ứng sẽ làm việc tích cực hơn để giảm những vấn đề môi trường này. Nội dung bài viết sẽ đánh giá thực trạng các hoạt động làm giảm tác động đến môi trường trong chuỗi cung ứng thủy sản Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp để làm xanh hóa chuỗi cung ứng này.

1. Mô hình chuỗi cung ứng xanh

Mô hình phân tích hoạt động của chuỗi cung ứng xanh được thiết kế dựa trên mô hình phân tích hoạt động của chuỗi cung ứng thông thường. Được thiết kế với cấu trúc tương tự mô hình SCOR (???? Trước khi dùng chữ

viết tắt phải giải thích), mô hình Green SCOR (????) còn có thêm các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp kiểm soát các tác động tới môi trường, cũng chính là các hoạt động giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu xanh hóa trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Hình 1. Các thành phần trong chuỗi cung ứng xanh



Chú thích: Ký hiệu “W” (Waste) là thành phần rác thải hay chất độc hại thải ra trong quá trình hoạt động của toàn chuỗi.

Nguồn: Benita M. Beamon, 1999

Trước hết, hoạt động tái chế bắt đầu từ việc thu gom các vật liệu, linh kiện đã qua sử dụng hoặc các loại rác thải trong sản xuất công nghiệp. Sau đó tháo rời và phân loại chúng để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm mới. Với số lượng rác thải không ngừng gia tăng như hiện nay, đây là một trong những cách hiệu quả nhất để ngăn chặn sự quá tải của các bãi chôn lấp rác, giảm thiểu ô nhiễm các nguồn tài nguyên cũng như góp phần đáng kể trong việc bảo vệ môi trường sống mà vẫn mang lại một phần lợi nhuận cho doanh nghiệp thực hiện tái chế. Tương tự như tái chế, hoạt động tái sử dụng cũng bắt nguồn từ khâu tập hợp các

sản phẩm, linh kiện đã qua sử dụng, các loại rác thải, phế thải. Tuy nhiên sau đây doanh nghiệp sẽ chọn lựa những sản phẩm, linh kiện đó để phân phối và bán lại. Nếu tái chế là quá trình sử dụng công nghệ, kỹ thuật để thu lại những thành phần có giá trị từ phế thải thì tái sử dụng lại sử dụng chúng trực tiếp hoặc sau quá trình sơ chế mà không thay đổi đặc tính của phế thải.

Tái sản xuất cũng bắt đầu với quá trình thu thập các sản phẩm, linh kiện đã qua sử dụng. Sau đó, chúng sẽ được doanh nghiệp kiểm tra tình trạng hoạt động rồi tiến hành thay thế

hoặc làm lại một số bộ phận bị hỏng hóc hay sụt giảm chất lượng. Khi hoàn tất, sản phẩm của quá trình này được kiểm tra, thử nghiệm trước khi đưa ra thị trường với mục tiêu đạt được, thậm chí vượt ngưỡng những tiêu chuẩn đặt ra với sản phẩm gốc. Ưu điểm đồng thời là điểm khác biệt của hoạt động này so với hai hoạt động trên là tái sản xuất không làm tổng giá trị của nguyên vật liệu sử dụng giảm sút.

Trong chuỗi cung ứng xanh, hoạt động tái chế, tái sử dụng hay tái sản xuất có mối liên hệ mật thiết với các thành phần của chuỗi cung ứng. Theo mô hình Beamon đưa ra trong cuốn “Thiết kế chuỗi cung ứng xanh và quản trị thông tin logistics” có thể thấy dấu là khâu cung ứng, sản xuất, phân phối, bán lẻ hay tiêu dùng thì đều thải ra môi trường một lượng rác thải hay các chất độc hại nhất định. Chính vì thế, các hoạt động tái chế, tái sử dụng hay tái sản xuất trong doanh nghiệp không bị giới hạn sử dụng mà có thể diễn ra ở bất kỳ khâu nào trong chuỗi cung ứng. Đặc biệt, việc tái chế các vật liệu, linh kiện bị thải bỏ còn cung cấp một phần nguyên phụ liệu phục vụ quá trình cung ứng nguyên vật liệu đầu vào. Đồng thời, nhờ có hoạt động tái sản xuất, tái sử dụng, doanh nghiệp có thể thu được một lượng sản phẩm nhất định phục vụ trực tiếp cho quá trình phân phối hoặc bán lẻ. Đây chính là những ưu điểm của chuỗi cung ứng xanh mà các doanh nghiệp áp dụng chuỗi cung ứng thông thường không thể có được.

2. Thực trạng xanh hóa chuỗi cung ứng ngành thủy sản Việt Nam

2.1. Hoạch định

Trong những năm vừa qua, chính phủ đã hết sức quan tâm hỗ trợ ngành thủy sản, đặc biệt là với ngư dân do đây là nhóm người có mặt bằng điều kiện kinh tế thấp, cần sử dụng dịch

vụ tài chính này nhất. Tiêu biểu là năm 2014, Chính phủ đã ban hành nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, đến năm 2015, Chính phủ lại tiếp tục ban hành Nghị định 89/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP để tháo gỡ vướng mắc, hỗ trợ tốt hơn cho ngư dân bám biển.

Bên cạnh đó, Quyết định số 1690/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 cũng đưa ra quan điểm và định hướng phát triển ngành thủy sản gắn kết với bảo vệ môi trường. Theo đó, phát triển thủy sản theo hướng chất lượng và bền vững, trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nâng cao giá trị gia tăng với đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi và an sinh xã hội; chủ động thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu; đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa phát triển thủy sản với góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển.

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản: Kể từ ngày 01/07/2016, đầu tư sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản cũng như điều kiện đầu tư sản xuất giống, nuôi trồng, khai thác thủy sản và dịch vụ khảo nghiệm trong lĩnh vực thủy sản phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 66/2016/NĐ-CP. Theo đó tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản; có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt; có nơi xử lý chất thải. Với nuôi trồng thủy sản, cơ sở nuôi trong ao hoặc bể cần có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt; có nơi xử lý chất thải, các cơ sở nuôi lồng, bè cần có dụng cụ thu gom, xử lý chất thải.

Ngoài những thuận lợi có vấn đề gì bất cập không????

2.2. Tìm nguồn cung ứng

Trong ngành thủy sản, nguồn nguyên liệu bao gồm con giống, thức ăn, thuốc thủy sản và hoạt động nuôi trồng

Con giống: Chất lượng nguồn con giống thủy sản ở Việt Nam khá thấp. Cụ thể đối với hai ngành nuôi trồng thủy sản lớn nhất Việt Nam là tôm và cá tra - cá basa. Đối với cá tra, tỉ lệ cá tra bột lên cá hương chỉ khoảng 20-35%, chất lượng cá bố mẹ thấp, chưa được chọn lọc, tiêu chuẩn hóa nên có hiện tượng thoái hóa giống. Hiện nguồn cá tra giống chủ yếu được thu mua từ các hộ nuôi với chất lượng không đảm bảo do trình độ kỹ thuật của các hộ nông dân còn nhiều hạn chế. Đối với tôm, chất lượng nguồn tôm giống đang là vấn đề đáng báo động. Lượng tôm giống đã qua kiểm dịch chưa cao, tôm bố mẹ còn phụ thuộc rất nhiều vào khai thác tự nhiên nên chất lượng không đồng đều. Các trại sản xuất giống hoạt động không được kiểm soát, các giống tôm tốt xấu bị trộn lẫn lộn với nhau. Như vậy sẽ rất khó khăn khi kiểm soát chất lượng để xuất khẩu các sản phẩm thủy sản sang các quốc gia khó tính như Mỹ, Nhật Bản,...

Chất lượng nguồn nước, thức ăn nuôi trồng ở Việt Nam gây ra các vấn đề về chất lượng thủy sản. Sự thiếu hiểu biết và kỹ thuật của người dân cũng dẫn đến thực trạng này, từ đó gây ra các vấn đề về ô nhiễm môi trường. Thực tế, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã nhiều lần bị cảnh cáo về chất lượng như dư lượng thuốc kháng sinh cao vượt mức cho phép, ô nhiễm vệ sinh, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm,...nếu không bị trả về thì cũng bị ép giá, gây khó khăn và tổn kém cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, công tác quản lý kiểm dịch giống thủy sản vẫn còn chồng chéo, chưa đồng bộ, nhất là các cơ quan chuyên trách cấp tỉnh, dẫn đến hiệu quả quản lý còn thấp. Sự phối hợp giữa địa phương và cơ quan chức năng chưa chặt chẽ trong khâu phân cấp quản lý giống dẫn đến nhiều trường hợp bỏ sót. Công tác kiểm dịch giống còn nhiều hạn chế dẫn đến tình trạng giống thủy sản chất lượng kém vẫn được đưa vào nuôi. Việc triển khai thực hiện các quy chuẩn chất lượng còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý

Về thức ăn nuôi trồng: mỗi năm Việt Nam cần khoảng 4,4 triệu tấn thức ăn nuôi trồng thủy sản với nguồn nguyên liệu nhập khẩu khoảng 80% từ nước ngoài, chủ yếu từ Trung Quốc, Thái Lan và Đài Loan. Tuy nhiên hàng năm luôn có ít nhất khoảng 20% số lượng mẫu thức ăn nuôi trồng thủy sản có vấn đề về chất lượng, đặc biệt năm 2012 thanh tra sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bạc Liêu phát hiện gần 50% mẫu không đạt trong tổng số mẫu trên địa bàn tỉnh. Thức ăn không đảm bảo sẽ dẫn đến những sản phẩm thủy sản kém chất lượng, ảnh hưởng đến vấn đề xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đồng thời lượng chất thải trong quá trình sản xuất chế biến với những loại thức ăn này cũng gây ra những tác động xấu đến môi trường.

2.3. Sản xuất/ chế biến thủy sản

Theo Cục chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, những năm qua con số các cơ sở chế biến và công suất không ngừng tăng nhanh. Tính đến năm 2015, trên cả nước đã có hơn 1.300 cơ sở chế biến thủy sản có đăng ký sản xuất kinh doanh, trong đó có gần 600 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp, với công suất chế biến khoảng 2,8 triệu tấn/năm. Theo sự phát triển không ngừng của ngành thủy sản,

số nhà máy và cơ sở chế biến được xây dựng và đưa vào hoạt động ngày càng nhiều dẫn đến thiếu hụt nguyên liệu sản xuất. Số lượng nguyên liệu đưa vào chế biến tại các cơ sở, nhà máy chế biến khoảng 70%, tương đương khoảng 4 triệu tấn mỗi năm và công suất chế biến trung bình được sử dụng đạt 65%.

Một thực tế có thể nhìn thấy hiện nay là việc các cơ sở, trại sản xuất giống không tuân thủ những quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống thủy sản của Nhà nước đã ban hành, giống không được kiểm tra, xét nghiệm bệnh dịch trước khi cho sinh sản và xuất trại, vẫn được lưu thông tự do từ địa phương này đến địa phương khác gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là công tác quản lý việc xử lý nước thải. Nguyên nhân là do số vốn đầu tư vào trang thiết bị xử lý nước thải quá lớn trong khi các doanh nghiệp không đủ nguồn lực, bên cạnh đó, lực lượng kiểm tra, kiểm soát còn mỏng và không thực hiện thường xuyên dẫn đến tình trạng vi phạm ngày càng nhiều.

Quá trình chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản đang diễn ra với quy mô lớn ở vùng mặn hóa ven biển làm gia tăng xâm nhập mặn ở các vùng ven biển. Tác động làm suy giảm rừng ngập mặn ven biển, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái rừng ngập mặn. Nuôi cá lồng bè trên sông, nuôi thâm canh thủy sản vùng ngọt hóa đã gây nên các tác động đến chất lượng môi trường nước ở đây.

Chất thải trong nuôi trồng thủy sản là bùn thải chứa phân của các loài thủy sản tôm cá, các nguồn thức ăn dư thừa thối rữa bị phân hủy, các chất tồn dư của các loại vật tư sử dụng trong nuôi trồng như: hóa chất, vôi và các loại khoáng chất Diatomit, Dolomit, lưu huỳnh lắng đọng, các chất độc hại có trong đất phèn Fe, Fe³⁺, Al³⁺, SO₄²⁻, các thành phần chứa H₂S, NH₃,... là sản phẩm

của quá trình phân hủy yếm khí ngập nước tạo thành, nguồn bùn phù sa lắng đọng trong các ao nuôi trồng thủy sản thải ra hàng năm trong quá trình vệ sinh và nạo vét ao nuôi. Đặc biệt, với các mô hình nuôi kỹ thuật cao, mật độ nuôi lớn như nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp... thì nguồn thải càng lớn và tác động gây ô nhiễm môi trường càng cao.

Một số kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có 17% trọng lượng khô của thức ăn cung cấp cho ao nuôi được chuyển thành sinh khối, phần còn lại được thải ra môi trường dưới dạng phân và chất hữu cơ dư thừa thối rữa vào môi trường. Đối với các ao nuôi công nghiệp chất thải trong ao có thể chứa đến trên 45% Nitrogen và 22% là các chất hữu cơ khác. Các loại chất thải chứa Nitơ và Phốtpho ở hàm lượng cao gây nên hiện tượng phú dưỡng môi trường nước phát sinh tảo độc trong môi trường nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt, nguồn chất thải này lan truyền rất nhanh đối với hệ thống nuôi cá bè trên sông, nuôi cá trong các đầm trũng ngập nước... cùng với lượng phù sa lan truyền có thể gây ô nhiễm môi trường và dịch bệnh thủy sản phát sinh trong môi trường nước.

Trong các nguồn phát sinh ô nhiễm thì nước thải là nguồn gây ô nhiễm nghiêm trọng nhất vì đổ vào môi trường lượng nước thải lớn với nồng độ ô nhiễm cao do tiếp nhận nguồn protein và lipid từ mực, tôm, cá... Khi thải vào sông ngòi, kênh rạch sẽ phá hủy hệ sinh thái, ảnh hưởng đến cộng đồng.

Nhìn chung, chất thải của các nhà máy chế biến (gồm: nước thải, máu, mỡ, vây, ruột cá và các phụ phẩm khác) gây ô nhiễm môi trường theo những mức độ ảnh hưởng khác nhau, tùy thuộc vào loại hình chế biến, quy mô sản xuất, chủng loại sản phẩm, nguyên liệu đầu vào, mùa vụ, trình độ công nghệ, trình độ quản lý...

Trong đó, yếu tố kỹ thuật và trình độ tổ chức sản xuất sẽ quyết định mức độ ảnh hưởng đến môi trường, quyết định năng lực bảo vệ môi trường của từng doanh nghiệp.

2.4. Phân phối

Để thuận tiện cho việc vận chuyển và quản lý, các doanh nghiệp thường đặt nhà máy tại những khu ven trung tâm, có các tuyến đường lớn và cơ sở hạ tầng tốt, nhưng những khu đó thường xa nguồn nguyên liệu, dẫn đến việc thu gom, bảo quản và nhập nguyên liệu trở nên khó khăn.

Các kho lạnh bảo quản thường nhỏ, chỉ khoảng 2.000 tấn, công nghệ khá lạc hậu (khác với các kho lạnh kinh doanh chuyên dụng cho thuê (công suất trên 10.000 tấn) với đội ngũ chuyên nghiệp và thiết bị tiên tiến thì hiện có rất ít doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào lĩnh vực này vì vốn đầu tư lớn và chịu áp lực cạnh tranh của các nhà kinh doanh kho lạnh nước ngoài.

Về vấn đề vận chuyển: nguyên vật liệu thường được vận chuyển bằng ô tô, xe máy, tàu, thuyền trong các bể, thùng có thể tích từ 200-3000 lít. Các dụng cụ chứa thường được làm bằng khung sắt hoặc nhôm, gỗ, inox hoặc bằng nhựa và thường được lót bạt không thấm nước bên trong. Nếu vận chuyển đến nhà máy gần vùng nguyên liệu, thời gian vận chuyển nhanh và nguyên liệu đến sẽ được chế biến ngay thì không cần sử dụng các phương pháp bảo quản để giảm thiểu chi phí, tuy nhiên, vì động vật thủy sản sau khi chết sẽ phân hủy rất nhanh, ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm nên nếu cần vận chuyển trong thời gian dài, cần áp dụng các biện pháp bảo quản, phổ biến nhất là ướp lạnh (hoặc làm đông để giữ được lâu hơn) hay sử dụng chất kháng sinh. Việc sử dụng chất kháng sinh cũng gây ra những tác động xấu đến môi trường.

2.5. Tái chế

Hoạt động tái chế được nghiên cứu mới nhất là việc tái chế nguồn gây ô nhiễm thành phân bón hữu cơ dạng bùn hoặc dạng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Với lượng lớn chất thải hữu cơ (từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản) sẽ cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào để sản xuất phân vi sinh - loại phân rất tốt cho cây trồng và thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, việc doanh nghiệp bán các sản phẩm tái chế và nông dân được mua nguồn phân bón giá rẻ sẽ giúp doanh nghiệp và nông dân giảm chi phí, tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động này vẫn diễn ra chưa nhiều.

Cần có phần đánh giá chung về những thành công, hạn chế và nguyên nhân trong việc xanh hóa chuỗi cung ứng thủy sản VN trước khi đưa ra giải pháp.

3. Các giải pháp thực hiện xanh hóa chuỗi cung ứng thủy sản Việt Nam

Các giải pháp phải gắn với những phân tích trong phần 2

Đẩy mạnh liên kết giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng

Tăng cường mối liên kết giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng là một nhu cầu tất yếu, khách quan và cấp thiết nhằm tạo lên một hệ thống liên kết chặt chẽ. Từ đó hình thành lên vùng liên kết có quy mô công nghiệp, cung ứng ổn định, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời góp phần xây dựng thương hiệu cho các ngành hàng chủ lực của Việt Nam.

Để nâng cao mối liên kết giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Hình thành và tăng cường sự liên kết hoạt động giữa nhà quản lý - nhà chế biến - người

tiêu dùng trong việc ngăn ngừa sử dụng chất bảo quản không tốt, đảm bảo tuyệt đối ATVSTP cho nguyên liệu và sản phẩm cho tiêu dùng. Trong mỗi liên kết đó, sự nghiêm túc của các nhà chế biến kiên quyết không thu mua nguyên liệu không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm là rất quan trọng.

Tiếp tục hình thành hệ thống chính sách khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác trong sản xuất, thu mua và tiêu thụ sản phẩm: hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, liên kết sản xuất ... tạo điều kiện cho việc thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm và đăng ký nhãn mác và tăng năng lực cạnh tranh của người sản xuất và cả chuỗi cung ứng.

Để thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm ở Việt Nam, Chính phủ cần hỗ trợ việc tiếp tục nghiên cứu giải pháp, xây dựng mô hình để quản lý tập trung sản phẩm khai thác đối với các sản phẩm xuất khẩu, có thể thông qua hình thành các hình thức hợp tác sản xuất, các quy định về đăng ký địa điểm lên bến, ...

Tích cực hỗ trợ các hiệp hội trong việc tìm và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm sạch, xây dựng các mô hình sản xuất và cung ứng sản phẩm sạch hiệu quả.

Đối với những sản phẩm tiêu thụ nội địa, Chính phủ cần có các hoạt động hỗ trợ để tiếp tục nâng cao năng lực quản lý cho các đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật, đồng thời tiếp tục hỗ trợ phát triển mô hình bảo vệ môi trường có sự tham gia của cộng đồng. Đối với các sản phẩm xuất khẩu, cần từng bước có những quy định kiểm soát để hạn chế và đi đến không cho xuất khẩu đối với các sản phẩm chưa đủ điều kiện về chất

lượng cũng như những doanh nghiệp không đáp ứng các yêu cầu về vấn đề môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Nâng cao ý thức của các doanh nghiệp về vấn đề bảo vệ môi trường

Đây được coi là một trong những giải pháp quan trọng và cấp thiết nhất. Nếu như doanh nghiệp ý thức được việc này họ sẽ đưa ra và thực hiện nó một cách triệt để thu được hiệu quả cao nhất, chứ không phải chỉ là đối phó khi có các cơ quan lý đến kiểm tra. Theo đó các doanh nghiệp cần chú ý những vấn đề sau:

Thứ nhất cần đánh giá tác động môi trường. Hầu như các doanh nghiệp đều thuê dịch vụ tư vấn lập báo cáo vì vậy họ sẽ không hiểu được hết tác động môi trường là gì, nội dung thế nào và có trách nhiệm gì hay không? Chính vì thế doanh nghiệp cần nghiêm túc thực hiện các báo cáo đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường khi có kế hoạch triển khai dự án.

Thứ hai là trong khâu sản xuất và chế biến, các doanh nghiệp cần xin giấy phép sử dụng nước cũng như các nguồn tài nguyên khác, và thực hiện xử lý rác thải theo quy định của pháp luật.

Thứ ba là áp dụng phương pháp sản xuất sạch để hướng tới sự phát triển bền vững, giảm tác động xấu đến môi trường.

Bên cạnh đó, chính phủ nên có chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho các hiệp hội liên quan đến chuỗi cung ứng sản để các hiệp hội đảm nhận trách nhiệm tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các thành viên về các rào cản thương mại, ATVSTP, đăng ký nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm ...

Chính phủ cũng cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền về yêu cầu của các rào cản

thương mại, ATVSTP, đăng ký nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ nguồn lợi thủy sản ... thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, phát hành các tờ rơi đến các bên liên quan, vận động để người dân và doanh nghiệp ý thức được việc sản xuất kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường, giúp nâng cao tính thích ứng với những biến đổi xấu của khí hậu. Xây dựng và phát hành rộng rãi các hướng dẫn về trình tự thực hiện việc đăng ký nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm ... Chúng ta phải luôn xác định bảo vệ môi trường là một công việc lâu dài, phải làm công phu, bền bỉ, cần được thực hiện một cách đồng bộ giữa các cấp, các ngành, phối hợp chặt chẽ với người dân thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến.

Tích hợp logistics ngược vào chuỗi cung ứng xanh/ Đẩy mạnh hoạt động tái chế, tái sử dụng

Quy trình logistics ngược thường được thực hiện theo 4 giai đoạn. Thứ nhất, tập hợp các sản phẩm không bán được, sản phẩm khuyết tật hay bao bì. Tiếp đó, DN triển khai bước kiểm tra chất lượng sản phẩm, chọn lọc và phân loại sản phẩm. Bước ba, xử lý bằng cách tái sử dụng, bán lại, phục hồi sản phẩm hay chuyển thành rác thải. Bước cuối cùng là phân phối lại sản phẩm đã phục hồi. Giai đoạn này đề cập đến các hoạt động logistics để đưa lại sản phẩm vào thị trường và chuyển nó cho khách hàng như các hoạt động dự trữ, bán hàng và vận chuyển.

Khi tích hợp logistics ngược vào chuỗi cung ứng, bộ phận logistics ngược phối hợp với các trung tâm phân phối nhằm rà soát các sản phẩm khiếm khuyết hay đã qua sử dụng, phân loại thành các sản phẩm đưa vào tái chế, sử dụng lại hay sử dụng một lần, tiếp tục

chuyển vào kho và đưa vào sản xuất. Như vậy, logistics ngược đóng vai trò một trung tâm điều phối, rà soát bao bì, xử lý chất thải, tiêu thụ nhiên liệu và các yếu tố liên quan ở các bước khác nhau của các quá trình chuyển tiếp, tái chế và tái sản xuất hàng hóa trong chuỗi cung ứng xanh. Các hoạt động logistics ngược bao gồm việc tái sử dụng, tái lắp ráp, tân trang, tái chế đang dần được biết đến rộng rãi hơn như 4 chữ R nổi tiếng của quá trình xanh này (Reuse, Remanufacturing, Refurbishing, Recycling). Gần như các chương trình chuỗi cung ứng xanh nào cũng hội tụ đủ 4 phần này do sự hỗ trợ lẫn nhau khá hiệu quả của chúng.

Để việc tái chế đạt hiệu quả cao thì công tác quản lý cần được thực hiện tốt ngay từ đầu, tức là từ khi phát sinh nguồn chất thải. Dựa vào thành phần, tính chất của chất thải, tiến hành phân loại và đựng trong các bao thùng khác nhau. Khuyến khích người dân sử dụng các sản phẩm làm từ nguồn nguyên liệu tái chế.

Sự thay đổi căn bản này giúp cải thiện cả quá trình, bằng việc phát triển sản phẩm, tăng cường năng suất và làm thay đổi hình ảnh của công ty trước khách hàng, do đó cải thiện hình ảnh và chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Hơn thế nữa, nó sẽ giúp DN đón đầu xu thế ra đời của các quy định và tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và kinh doanh xanh đang ngày càng trở nên nghiêm ngặt hơn.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng

Các ứng dụng công nghệ thông tin đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động của chuỗi cung ứng. Thứ nhất, sử dụng các phần mềm xác định hành trình vận tải, bao gồm: địa điểm giao hàng, kích cỡ, thời gian vận chuyển, khoảng cách và tốc độ của phương tiện vận

chuyển, từ đó đưa ra tính toán cụ thể cho mỗi hành trình vận tải (hàng hóa nào cần giao và giao theo thứ tự như thế nào). Bên cạnh đó, công nghệ thông tin góp phần tăng hiệu quả sử dụng các phương tiện vận tải, thông qua việc nhật thông tin để giảm vận chuyển container rỗng, hệ thống GPS quản lý vị trí thực tế của phương tiện vận tải, từ đó giúp các doanh nghiệp có thể trả lời các câu hỏi của khách hàng liên quan đến việc giao hàng (thời gian, địa điểm)

Sử dụng các phần mềm công nghệ thông tin như ERP, MRP,.. trong các hoạt động quản lý chuỗi cung ứng sẽ làm giảm nguồn lao động, giảm chi phí và tăng năng suất hoạt động. Khi đó rác thải từ các nhà kho, bao gồm rác thải sinh hoạt và rác thải từ các loại máy móc sử dụng trong nhà kho, cũng sẽ giảm đáng kể, góp phần làm xanh hóa chuỗi cung ứng.

Kết hợp liên ngành và đa ngành

Quản lý môi trường ven biển thuộc loại hoạt động đa lĩnh vực liên quan đến nhiều ngành khác nhau nên cần có sự kết hợp quản lý mang tính chất đa ngành. Hoạt động bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản vùng ven biển không thể thực hiện độc lập mà cần có sự hỗ trợ của các ngành khác. Hơn nữa, xét về góc độ kinh tế, nuôi trồng thủy sản biển là một chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Muốn phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, các hoạt động nuôi trồng thủy sản phải được lồng ghép và phụ thuộc tương đối vào các hoạt động của các ngành khác như nông nghiệp, tài chính, giao thông, du lịch... Một kết quả nghiên cứu gần đây cũng như thực tế cho thấy quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản vùng ven biển chỉ mang lại hiệu quả kinh tế khi những người nuôi trồng thủy sản có những cam kết cộng đồng cùng sự tham gia

chỉ đạo của chính quyền địa phương và sự hỗ trợ của các cấp, các ngành.

Như vậy, nhà nước cần tăng cường quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản vùng ven biển để phát triển bền vững và bảo đảm quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản thống nhất trong chiến lược quản lý môi trường biển, đảo quốc gia. Quan tâm đặc biệt đến công tác quy hoạch nuôi trồng thủy sản, phát triển hợp lý diện tích vùng chuyển đổi từ cây trồng ngập mặn sang nuôi trồng thủy sản, xây dựng vùng chuyên nuôi trồng thủy sản, bảo đảm phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ven biển theo hướng đa dạng hóa các đối tượng nuôi, chuyển dần hình thức nuôi quảng canh sang nuôi bán thâm canh, nuôi thâm canh, có hệ thống khoanh nuôi phù hợp với các vùng sinh thái ven biển nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và khả năng lây lan của dịch bệnh.

Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng bền vững ngành thủy sản

Áp dụng các công nghệ nuôi sạch và thân thiện với môi trường để hạn chế việc sử dụng thuốc, kháng sinh và hóa chất song song với việc sử dụng các chế phẩm sinh học đang là hướng đi mới cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Các mô hình nuôi như mô hình nuôi tôm - rong câu luân canh, nuôi nhuyễn thể gần các lồng nuôi cá biển... và sử dụng các chế phẩm sinh học đang là xu hướng hiện nay. Vì thứ nhất là tạo ra sản phẩm sạch, thứ hai là xử lý được chất thải và làm sạch môi trường. Ngoài ra, nhiều sản phẩm chiết xuất từ một số thảo dược hay vi sinh có tác dụng phòng bệnh và tăng cường sức đề kháng cho động vật thủy sản vùng ven biển.

Như vậy chuỗi cung ứng thủy sản Việt Nam vẫn chưa có nhiều hoạt động giảm tác động đến môi trường. Để thực hiện xanh hóa chuỗi

cung ứng cần có sự phối hợp đồng bộ giữa nhà nước và doanh nghiệp. Trong đó nhà nước vừa hỗ trợ vừa giám sát kiểm tra việc thực hiện các quy định về môi trường, các doanh nghiệp cần nghiêm túc thực hiện vì mục tiêu phát triển bền vững của ngành và người tiêu dùng hướng

tới sử dụng các sản phẩm xanh và sạch. Một trong các giải pháp theo tác giả là quan trọng nhất đó chính là việc đẩy mạnh liên kết giữa các thành phần trong chuỗi. Việc này sẽ giúp cho các giải pháp khác được thực hiện một cách hiệu quả nhất. □

Tài liệu tham khảo

1. Bearing Point(2008), *Supply Chain Monitor: How Mature is the Green Supply Chain?*, A Survey report. CSCMP, Scott B. Keller, Brian C. Keller (2014), *Definitive Guide to Warehousing, Managing the Storage and Handling of Materials and Products in the Supply Chain*.
2. David B. Grant, Alexander Trautrim, Chee Yew Wong (2013), *Sustainable Logistics and Supply Chain Management (Revised Edition)*, TheChartered Institute of Logistics and Transport.
3. Gilbert, S. (2000), *Greening supply chain: Enhancing competitiveness through green productivity*. Report of the Top Forum on Enhancing Competitiveness through Green Productivity held in the Republic of China, 25-27 May, 2000. ISBN: 92-833-2290-8.